

Lý tưởng Giác ngộ của con người

The Ideal of Humain Enlightenment

Urgyen Sangharakshita.

Hoang Phong chuyển ngữ

Lời mở đầu của người chuyển ngữ

Chúng ta có thói quen nhìn vào Phật giáo xuyên qua các phương tiện thiện xảo cùng các ảnh hưởng văn hóa, phong tục, và cả các phương pháp tu tập đại chúng của Trung quốc, thế nhưng dường như chúng ta không mấy khi ý thức được đúng mức về điều đó. Chúng ta cứ nghĩ rằng Phật giáo là như vậy. Thế nhưng Giáo huấn của Đức Phật sau khi được đưa vào Trung quốc qua các con đường tơ lụa, đã bị biến đổi rất nhiều qua hàng ngàn năm thích ứng với nền văn minh của đế quốc này, một nền văn minh hoàn toàn khác biệt với nền văn minh trong thung lũng sông Hằng, nhất là trên phương diện tư tưởng, ngôn ngữ và chữ viết.

Nền Phật giáo đó của Trung quốc và cả các nền Phật giáo của các quốc gia lân bang như Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản, chịu ảnh hưởng bởi nền Phật giáo Trung quốc, dường như cho thấy những sự suy thoái và khó khăn trầm trọng, nếu không muốn nói là cả một sự bế tắc. Nền văn minh Trung quốc đạt đến tột đỉnh vào thời đại nhà Đường từ thế kỷ thứ VI đến thứ IX, và đã suy tàn dần từ sau đó. Phật giáo Trung quốc cũng diễn tiến song hành với đà thăng tiến và suy thoái đó của nền văn minh Trung quốc. Các nền Phật giáo của các nước lân bang phát triển chậm hơn và cũng đạt được các thời kỳ hưng thịnh chậm hơn, ít nhất là vài thế kỷ. Nói chung các nền Phật giáo phát triển qua các con đường tơ lụa biến dạng và suy tàn dần cho đến ngày nay, nói một cách khác là không còn thích ứng được với các xã hội hiện đại.

Trái lại nếu nhìn vào nền Phật giáo "non trẻ" trong thế giới Tây phương, thì chúng ta sẽ không khỏi nhận thấy nền Phật giáo đó, nhờ thừa hưởng một nền văn minh duy lý, khoa học và triết học, đã phát triển thật nhanh chóng và vững chắc, nhất là phù hợp và thích ứng hơn với con người tân tiến ngày nay.

Thế nhưng trong bài thuyết trình dưới đây nhà sư Sangharakshita nêu lên một số các hiểu lầm của người Tây phương về Phật giáo, mà chúng ta có thể là không ngờ đến. Đó là các sự hiểu lầm tạo ra bởi sự liên tưởng giữa Phật giáo và nền tín ngưỡng hữu thần đã ăn sâu vào nền văn hóa và sự sinh hoạt xã hội của họ từ ngàn năm qua. Một số người Tây phương nhìn vào Phật giáo và tìm hiểu Phật giáo xuyên qua các thuật ngữ trong tín ngưỡng của họ. Thế nhưng qua một góc nhìn nào đó thì Giáo huấn của Đức Phật không phải là một tôn giáo theo cách hiểu của của người Tây phương. Thật vậy, chỉ có người Tây phương mới nhìn thấy được các khía cạnh tế nhị đó trong cách nhận định của chính họ về Phật giáo.

Bài thuyết giảng này được đưa ra vào năm 1975, tức là cách nay đã gần nửa thế kỷ. Những gì trên đây là các nhận xét của nhà sư Sangharakshita vào thời bấy giờ, ngày nay con số sách báo và tư liệu về Phật giáo trong các nước Tây phương rất phong phú, nêu lên các công trình khảo cứu và các sự hiểu biết rất cao. Dầu sao các nhận xét này cũng chỉ là các luận cứ mở đầu cho bài thuyết giảng của nhà sư Sangharakshita. Điều chủ yếu và quan trọng hơn cả trong bài thuyết giảng này là lý tưởng của sự sống con người, lý tưởng của sự hiện hữu của con người. Lý tưởng đó thường được gọi bằng một thuật ngữ khá quen thuộc - ít nhất là đối với những người Phật giáo - là sự Giác ngộ.

Vậy Giác ngộ là gì, thuật ngữ này muốn nói lên điều gì? Giác ngộ là tiếng Hán (覺悟), chữ "giác" có nghĩa là bừng tỉnh hay hiểu ra, chữ "ngộ" có nghĩa nhận thấy được, vỡ lẽ ra. Hai chữ này mang ý nghĩa khá gần nhau, chữ "ngộ" bổ túc và nhấn mạnh thêm cho chữ "giác". Hai chữ giác và ngộ được dịch từ chữ Bodhi trong tiếng Phạn và tiếng Pali. Chữ Bodhi bắt nguồn từ động từ bodheti có nghĩa là thức dậy, tỉnh dậy - sau một giấc ngủ say chẳng hạn - và được xem như là một sự bừng tỉnh hay bừng sáng, một "sự hiểu biết siêu việt" bất thần hiện lên với mình. Tiếng Anh dịch chữ Bodhi là Awakening / sự Thức tỉnh hay Tỉnh thức, Enlightenment / sự Bừng sáng hay Quán thấy minh bạch; tiếng Pháp dịch chữ Bodhi là Eveil hay Illumination, mang cùng một ý nghĩa với tiếng Anh. Chữ Giác ngộ sẽ được dùng trong bản dịch tiếng Việt dưới đây, dù chữ này đã trở nên quá quen thuộc và bị lạm dụng, khiến ý nghĩa của nó trở nên mơ hồ và thiếu chính xác.

Ngoài ra thiết nghĩ cũng nên nhấn mạnh thêm một khía cạnh khác của chữ Giác ngộ. Chữ giác ngộ không có nghĩa là một sự hiểu biết, với tư cách là một danh từ hay một động từ, liên quan đến một sự vật cụ thể hay một sự hiểu biết nào cả, mà là một "thể dạng" hiểu biết siêu việt và thượng thặng về một cái gì đó thật sâu xa và rộng lớn, mà những người khác - những người chưa thức tỉnh - không có một ý niệm nào cả. Đây là cách hiểu về chữ Giác ngộ giúp chúng ta theo dõi bài giảng rất khúc triết này của nhà sư Sangharakshita.

Bài 1

Lý tưởng Giác ngộ của con người

Một người Phật giáo mỗi khi nghĩ đến Phật giáo - tức là những gì mà những người Phật giáo gọi là Dharma / Đạo Pháp - thì điều trước nhất hiện lên trong tâm trí của người ấy là Đức Phật, vị "Giác ngộ". Và cũng lạ, một người không phải là Phật giáo, [khi nghe nói đến Phật giáo] thì điều trước tiên mà người này nghĩ đến cũng là Đức Phật (*đối với họ Đức Phật và Phật giáo gần như mang một ý nghĩa như nhau*).

Có thể chúng ta chưa bao giờ có dịp biết đến giáo lý Phật giáo là gì, thế nhưng ít nhất chúng ta cũng có dịp trông thấy hình ảnh hay một cách biểu trưng nào đó về Đức Phật. Và cũng có thể là chúng đã quen thuộc với hình ảnh ấy từ lâu, và cũng đã phát lộ được một cảm tính đặc biệt nào đó đối với hình ảnh hay cách biểu trưng ấy. Vậy hình ảnh ấy, cách biểu trưng ấy, muốn nói lên điều gì? Hình ảnh ấy biểu trưng cho một con người giữa tuổi thanh xuân, cường tráng và xinh đẹp. Con người ấy ngồi trên chân dưới một gốc cây, đôi mắt khép hờ, một nụ cười hé nở trên môi. Nhìn vào hình ảnh đó chúng ta sẽ cảm thấy toàn thân của con người đó tỏa ra một sự cứng rắn, vững chắc và cường tráng. Con người đó truyền sang cho chúng ta một sự bình lặng mênh mông, một sự thư thái tuyệt đối.

Thế nhưng điều gì thu hút chúng ta nhiều nhất, nhiều hơn bóng dáng của toàn thân thể, đây là gương mặt, một gương mặt truyền sang cho chúng ta một cái gì đó thật hết sức khó mô tả bằng lời. Khi nhìn vào hoặc tập trung vào gương mặt, thì chúng ta sẽ trông thấy một gương mặt ấy thật sinh động, rạng rỡ, tỏa sáng, phản ánh một sự hiểu biết sâu xa không thăm dò được (unfathomable), một lòng từ bi vô biên, một niềm hân hoan không có một lời nào có thể diễn tả được (ineffable). Đây là cách biểu trưng, là hình ảnh, là cách phác họa một vị Đức Phật. Hình ảnh đó là cách biểu trưng thường thấy đối với vị Gautama (Cồ Đàm), vị Phật Lịch sử, vị "sáng lập" ra Phật giáo, và cũng là vị Thầy vĩ đại gốc người Ấn, sống khoảng năm trăm năm trước Chúa Giêsu. Thế nhưng Đức Phật hàm chứa một ý nghĩa to lớn hơn nhiều, và ý nghĩa đó cũng là chủ đề của buổi thuyết giảng hôm nay. Nói một cách khác thì ý nghĩa đó hay chủ đề đó chính là Lý tưởng Giác ngộ của con người.

Lý tưởng Giác ngộ của con người là chủ đề chính yếu, là mối quan tâm to lớn nhất của Phật giáo, và cũng là chủ đích quan trọng nhất của Phật giáo, trên phương diện lý thuyết và cả thực hành. Thật ra thì đây cũng là mối quan tâm hàng đầu đối với một người bước theo con đường Phật giáo. Chính vì vậy mà trong buổi thuyết giảng hôm nay, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu sự Giác ngộ trên phương diện tổng quát là gì, và sau đó là trên phương diện cá biệt hơn, tức là sự Giác ngộ của "con người" là gì?

Thế nhưng trước khi triển khai chủ đề này, tôi cũng xin nói thêm vài lời về chữ "lý tưởng" (ideal) trong tựa đề của buổi thuyết giảng này. Chúng ta nêu lên "Lý tưởng Giác ngộ của Con người", thế nhưng chữ "lý tưởng" đó thật sự có nghĩa là gì? Tất nhiên là tôi sẽ không dựa vào các quyển tự điển, lại càng không dựa vào các khía cạnh triết học [để giải thích về chữ này]. Trong khuôn khổ của buổi thảo luận hôm nay chúng ta chỉ tìm hiểu ý nghĩa của chữ "lý tưởng" trong khuôn khổ bình dị và thực dụng của nó.

Trước hết chữ này chủ yếu có nghĩa là "một cái gì đó mà người ta có thể hình dung là tốt đẹp nhất so với các thứ khác thuộc cùng một thể loại với nó". Chẳng hạn như tại thủ đô Luân Đôn (London) này, hàng năm vào mùa hè, có một cuộc triển lãm được tổ chức mang tên là "Gian nhà Lý tưởng".

Mỗi năm có đến hàng ngàn người, và cũng có thể lên đến hàng trăm ngàn người kéo nhau đến viếng các gian hàng. Họ trông thấy các gian bếp lý tưởng, các phòng tắm lý tưởng,

các nhà để xe lý tưởng, các gương soi để cạo râu lý tưởng, các con dao cắt bánh mì lý tưởng, các tủ lạnh lý tưởng, các máy cắt cỏ lý tưởng, các chiếc ghế bành lý tưởng, kể cả các máy đánh trứng lý tưởng! Họ trông thấy hàng trăm vật dụng lý tưởng, mỗi thứ đều được xem là "lý tưởng", thuộc vào loại tốt nhất mà người ta có thể hình dung được - dù rằng mỗi nhà sản xuất đều có các tiêu chuẩn riêng để xác định phải như thế nào thì mới là "tốt nhất". Người ta quả quyết rằng mỗi thứ vật dụng ấy đều đáp ứng được vai trò của nó một cách hoàn hảo nhất. Nếu gộp chung tất cả các thứ ấy lại thì chúng ta sẽ có một "gian nhà lý tưởng"; nói một cách khác thì đây là một gian nhà tốt hơn cả mà người ta có thể hình dung được, một gian nhà hội đủ các chức năng của nó, một gian nhà mà tất cả mọi người đều muốn được sống trong đó, nếu có đủ phương tiện.

Cũng tương tự như vậy, chúng ta sẽ nêu lên tính cách lý tưởng trên đây đối với các thứ khác. Chẳng hạn như nêu lên một người vợ lý tưởng, tính cách lý tưởng trong trường hợp này là một người vợ khéo việc bếp núc, một người vợ trật tự, ngăn nắp, bảo toàn gian nhà lý tưởng thật hoàn hảo, biết lái xe đưa chồng đến sở (*trong trường hợp gia đình chỉ có một chiếc xe thì người vợ thường đưa chồng đến sở, sau đó đưa con đến trường hoặc đi chợ chẳng hạn*), không bao giờ mè nheo thêm tiền để chi dùng vào việc quản gia, luôn tươi cười trước các câu chuyện khôi hài. Hoặc người ta cũng có thể nêu lên một người chồng lý tưởng, thế nhưng chuyện này thì nhất định là hiếm hoi hơn. Hoặc người ta cũng có thể nói đến một cặp vợ chồng lý tưởng, các dịp nghỉ hè lý tưởng, thời gian lý tưởng, các cuộc giằng xép lý tưởng, công ăn việc làm lý tưởng, người chủ hãng lý tưởng, người làm công lý tưởng, v.v. Nói một cách khác thì đây là cách mà người ta nói đến một cái gì đó tốt đẹp nhất có thể hình dung được so với các thứ khác mang cùng một thể loại với nó, tức là một cái gì đó đảm bảo được chức năng tự nhiên của nó, hoặc ít nhất cũng cho rằng là chức năng tự nhiên của nó. Đây là ý nghĩa tiên khởi nhất của chữ "lý tưởng".

Ý nghĩa thứ hai của chữ "lý tưởng" là một khuôn mẫu (model) hay một mô hình (pattern): một cái gì đó được xem là mẫu mực (*example / khuôn mẫu, gương mẫu*) để noi theo, bắt chước theo. Khác hơn với thời buổi trước đây, ngày nay không mấy khi chúng ta nghe nói đến các hình thức gương mẫu, dù trước đây và cả ngày nay chỉ là một sự liên tục. Qua mô hình gương mẫu đó, chúng ta có thể hình dung một gian nhà lý tưởng không những chỉ là một gian nhà tốt nhất mà chúng ta có thể hình dung được, mà còn là một khuôn mẫu, một tiêu chuẩn hoàn hảo so với tất cả các gian nhà khác. Cách hiểu đó cho thấy lý tưởng là một mô hình mẫu mực. Mô hình đó nêu lên một sự so sánh giữa hai thứ: một bên là lý tưởng và một bên là thực tế, điều đó có nghĩa là gian nhà mà chúng ta hiện đang có là thực tế và gian nhà mà chúng ta mơ ước được có nó là lý tưởng, nếu có đủ điều kiện.

Thế nhưng chữ "lý tưởng" còn được sử dụng để nói lên một ý nghĩa thứ ba. Chẳng hạn như trường hợp khi quý vị hỏi một người bạn của mình sẽ thích làm gì khi hưu trí. Người này có thể sẽ trả lời bạn là sẽ ước mong được viếng một hòn đảo trong một vùng nhiệt đới với khí hậu thật tuyệt vời, một bầu trời thật tuyệt vời, các bãi cát thật tuyệt vời, một vùng biển thật tuyệt vời, các làn sóng thật tuyệt vời, và người bạn ấy cũng ước mong được sống phần còn lại của cuộc đời mình trong khung cảnh đó, điều ấy cũng chỉ đơn giản có nghĩa là bỏ lại

sau lưng tất cả các thứ khác. Thế nhưng sau đó người bạn ấy cũng có thể thốt lên: "Tiếc thay, tôi nghĩ rằng tôi sẽ chẳng bao giờ thực hiện được điều ấy, đây chỉ là một hình thức lý tưởng thể thôi". Trong trường hợp đó thì chữ "lý tưởng" biểu trưng cho một thứ gì đó mà chúng ta thiết tha mong ước sẽ thực hiện được, một cái gì đó mà chúng ta có thể tưởng tượng hay hình dung ra được một cách rõ ràng, thế nhưng vì một lý do nào đó chúng ta nhất quyết cho rằng là mình không sao thực hiện được nó. Tóm lại trên đây là ba ý nghĩa khác nhau về chữ "lý tưởng".

(Xin mạn phép nhắc lại, chữ "lý tưởng" nêu lên ba ý nghĩa: 1- ý nghĩa thứ nhất là một cái gì đó hoàn hảo và tốt đẹp nhất; 2- ý nghĩa thứ hai là một hình thức khuôn mẫu, một thứ mẫu mực để noi theo; 3- ý nghĩa thứ ba là một cái gì đó mà mình có thể tưởng tượng ra được, hình dung ra được một cách rõ rệt, thế nhưng mình thì lại nghĩ rằng là mình không sao thực hiện được cái lý tưởng đó. Cái gì tốt đẹp nhất đó, cái gì là mẫu mực đó, cái gì mà mình có thể hình dung được một cách rõ rệt đó, chính là Lý tưởng Giác ngộ mà Phật giáo nêu cao. Lý tưởng đó là mục đích của toàn bộ Phật giáo, là mối quan tâm hàng đầu của người tu tập Phật giáo. Lý tưởng đó có thể thực hiện được. Thế nhưng tiếc thay và cũng thật đáng tiếc, các phương tiện mà chúng ta gọi là "thiện xảo" chỉ đưa chúng ta ngày càng xa hơn với lý tưởng đó mà thôi. Sức cố gắng của mình ngày càng hao mòn, con đường ngày càng xa, lý tưởng ngày càng mất hút trên con đường mà mình đang bước đi. Người tu tập phải nhìn thẳng vào lý tưởng đó)

Đến đây chúng ta đã hiểu được khá rõ rệt về ý nghĩa và các khía cạnh ứng dụng của chữ "lý tưởng", tiếp theo đó chúng ta sẽ nêu lên một vấn đề khác quan trọng hơn nhiều, và vấn đề này sẽ giúp chúng ta tiếp cận gần hơn với tâm điểm của chủ đề mà chúng ta đang bàn thảo (*tức là sự Giác ngộ*). Trên đây chúng ta nêu lên một gian nhà lý tưởng, và chúng ta cũng đã hiểu được điều đó có nghĩa là gì. Chúng ta nêu lên một người vợ lý tưởng, một người chồng lý tưởng, công ăn việc làm lý tưởng, kể cả chiếc máy đánh trứng lý tưởng [và cũng đã hiểu được những thứ ấy hàm chứa ý nghĩa như thế nào]. Thế nhưng rất có thể là chúng ta quên mất một chuyện. Người sử dụng các sự vật ấy là ai? Ai tương liên với các mối dây liên hệ ấy? (*chủ thể là gì hay là ai đối với một gian nhà lý tưởng, người vợ hay người chồng lý tưởng, chiếc máy đánh trứng lý tưởng...? Chính chúng ta là chủ thể nhận định về các hình thức lý tưởng đó*). Con người ấy là ai với tư cách là một cá thể? Đường như chúng ta quên mất con người đó, không nhận ra con người đó là ai cả - điều này thường xảy ra trong bối cảnh phức tạp của cuộc sống tân tiến ngày nay - [thế nhưng con người đó lại là chính mình]. Vấn đề mà chúng ta thật sự muốn nêu lên là: "Con người lý tưởng phải là như thế nào?". Chúng ta nghĩ rằng mình hiểu được rành mạch gian nhà lý tưởng là gì, người vợ lý tưởng là gì, người chồng lý tưởng là gì, thế nhưng chúng ta lại chẳng bao giờ nêu lên với mình thắc mắc: "Thế loại con người tốt nhất mà chúng ta có thể hình dung được [đối với trường hợp của chính mình] là phải như thế nào?" (*chúng ta chỉ hình dung gian nhà tốt nhất phải là như thế nào, người vợ tốt nhất phải là như thế nào, người chồng tốt nhất phải là như thế nào, chiếc máy đánh trứng tốt nhất phải là như thế nào, thế nhưng chúng ta quên mất không hề nghĩ đến là phải hình dung chính mình, dưới hình thức chủ thể nhận biết các thứ ấy, phải là như thế nào để có thể tự xem mình là con người tốt nhất*). Không phải chỉ có các thể loại người làm

công lý tưởng, các thể loại công dân lý tưởng, hay các thể loại thành viên lý tưởng trong một tập thể xã hội đặc biệt nào đó, hoặc thuộc một lứa tuổi nào đó, mà còn có các thể loại người tốt nhất, và thật ra thì cũng chỉ giản dị như vậy (*đối với con người cũng vậy, cũng chỉ đơn giản có một thể loại người tốt nhất, tốt một cách tự nhiên, không hàm chứa hay phản ánh một sự cố gắng hay giả tạo nào cả*), một thể loại người tốt nhất với tư cách là con người thể thôi. Chúng ta là con người vì thế thắc mắc đó là cả một mối quan tâm thật to lớn đối với chúng ta. Vậy lý tưởng của cuộc đời mình là gì? Câu giải đáp của Phật giáo trước thắc mắc đó thật minh bạch, dứt khoát và nhất định là không có một chút nhập nhằng (*ambiguously / nước đôi, dè dặt, nửa hư nửa thật*) nào cả. Điều đó có nghĩa là con người Lý tưởng là con người Giác ngộ (*Enlightened man / con Người Tỉnh ngộ, Tỉnh thức*), và con người Lý tưởng đó cũng là một vị Phật. Nói lên điều đó cũng tương tự như nói lên lý tưởng vì nhân loại - vì từng mỗi chúng sinh một - chính là sự Giác ngộ, và cũng là Phật tính (Buddhahood).

Những gì trên đây nêu lên ba thắc mắc mà chúng ta phải giải quyết riêng rẽ với nhau. Ba thắc mắc ấy là: 1- trước hết là "Sự Giác ngộ (*Enlightenment / Éveil / Thức tỉnh, Tỉnh ngộ*) là gì và Phật tính (*Buddhahood / Bouddhité / Tâm Phật hay Phật tâm*) là gì?"; 2- thắc mắc thứ hai là "Làm thế nào để có thể biết được thể dạng mà chúng ta gọi là "Giác ngộ" là thể dạng lý tưởng nhất đối với con người?"; 3- thắc mắc thứ ba là "Lý tưởng đó của sự Giác ngộ phát sinh từ đâu? Nguồn gốc của nó là gì?" Khi nào chúng ta giải đáp được cả ba thắc mắc ấy thì chúng ta sẽ có thể đạt được một ý niệm khá rõ rệt - hoặc ít nhất cũng là một ý niệm tổng quát nào đó - về những gì gọi là "Lý tưởng Giác ngộ của Con người".

Bài 2

Giác ngộ là gì

Tất cả các học phái Phật giáo đều cho rằng sự Giác ngộ chủ yếu gồm có ba thể dạng khác nhau. Thể dạng tiên khởi nhất của sự Giác ngộ mà tất cả các học phái thường nêu lên là một thể dạng ý thức (*state of awareness / một thể dạng ý thức hay nhận thức*) tinh khiết, trong sáng, có thể hình dung như là một sự rạng ngời [của sự hiểu biết]. Một số học phái còn đi xa hơn như thế khi cho rằng thể dạng ý thức (*nhận thức*) đó không còn hàm chứa bất cứ một sự tương phản (*duality / đối nghịch, nhị nguyên*) nào giữa chủ thể (subject) và đối tượng (object). Không còn "đằng này", "đằng kia", "bên trong", "bên ngoài". Mọi sự tương phản (*đối nghịch, nhị nguyên*) giữa chủ thể và đối tượng, mà người ta thường nói đến, đều hoàn toàn bị loại bỏ. Duy nhất chỉ còn lại một dòng luân lưu của một sự ý thức (awareness) liên tục, không ô nhiễm, trong sáng, tỏa rộng ra khắp hướng, tinh khiết và thuần nhất (homogeneous). Hơn thế nữa, sự ý thức về "mọi sự vật đúng với chúng là như vậy" sẽ không còn có nghĩa là các sự vật ấy là các đối tượng như trước nữa, mà đã thoát ra khỏi - nếu có thể nói như vậy - sự đối nghịch (*nhị nguyên*) giữa chủ thể và đối tượng.

Vì vậy, người ta còn xem sự ý thức tinh khiết và trong sáng đó chính là sự ý thức về Hiện thực (Reality), và do đó tự nó cũng đã là một thể dạng của sự hiểu biết (*không cần phải có chủ thể và đối tượng thì mới tạo được hay mang lại được sự hiểu biết*). Thể dạng hiểu biết đó không phải là một sự hiểu biết mang ý nghĩa thông thường - tức là sự hiểu biết phát sinh từ sự đối tác giữa chủ thể và đối tượng - mà là một sự quán thấy trực tiếp và đột khởi thuộc lãnh vực tâm linh (unmediated spiritual vision), sự quán thấy đó giúp nhận biết được tất cả mọi sự vật một cách trực tiếp, minh bạch và đúng thật với chúng là như vậy. Đó là một sự quán thấy thuộc lãnh vực tâm linh - có thể xem như là cả một sự quán thấy siêu nhiên, thoát khỏi mọi ảo giác, mọi thiên kiến (*misconception / quan điểm sai lầm*), mọi ý niệm lầm lẫn hay méo mó, mơ hồ hay u mê (*obscurity / tối nghĩa*), mọi thể dạng tâm thần gò bó (all mental conditioning), mọi định kiến (prejudice) (*nói một cách khác là sự hiểu biết đó - và cũng có thể hiểu như là con người của chính mình - đứng hẳn ra bên ngoài chủ thể và cả đối tượng: không có chủ thể hiểu biết, cũng không có đối tượng của sự hiểu biết hay nhận biết nào cả. Hiện thực là như thế và cũng chỉ là như thế*). Tóm lại sự Giác ngộ trước hết là một sự ý thức tinh khiết và trong sáng, một thể dạng hiểu biết hay quán thấy [Hiện thực chỉ là như thế].

Ý nghĩa sau đó [của chữ Giác ngộ] cũng không kém quan trọng, đó là là sự Giác ngộ được xem như là một thể dạng của tình thương yêu và lòng từ bi thật mãnh liệt, sâu xa và tràn đầy. Tình thương yêu đó thường được [kinh sách] so sánh với tình thương yêu của một người mẹ đối với đứa con duy nhất của mình. Tình thương yêu này được nêu lên trong một bài kinh nổi tiếng, mang tựa là *Metta sutta ("Bài kinh giảng về tình thương thân ái" / "Discourse of Loving Kindness", tức là bài kinh SN 1.8, trong Samyutta Nikaya / Tương Ưng Bộ Kinh)*. Trong bài kinh này Đức Phật cho biết: "Tương tự như một người mẹ bảo vệ đứa con duy nhất của mình dù phải hy sinh cả mạng sống của mình, chúng ta cũng vậy, cũng phải phát huy một tình thương yêu thật rộng lớn trùm lên tất cả chúng sinh".

Cảm tính đó, cung cách hành xử [đối với tình thương yêu] là những gì mà chúng ta phải phát huy. Chúng ta phải luôn ghi nhớ một điều thật quan trọng là Đức Phật không chỉ nói đến tất cả con người, mà là tất cả chúng sinh: tức là tất cả mọi thể dạng của sự sống, tất cả những gì biết thở, tất cả những gì biết cử động, tất cả những gì hàm chứa giác cảm (*sentient / sensible, kinh sách Hán ngữ gọi là các chúng sinh "hữu tình", chữ này dễ gây ra hiểu lầm một cách đáng tiếc, và cũng tiếc thay trong kinh sách Hán ngữ nói chung có quá nhiều thuật ngữ lệch lạc, bên cạnh hoặc hoàn toàn vô nghĩa, đại loại như vậy*). Đây là cách cảm nhận của một tâm thức Giác ngộ (*cảm nhận được từng mỗi chúng sinh đang thở, đang cử động và đang se thắt khổ đau*). Người ta còn cho biết thêm là tình thương yêu đó và lòng từ bi đó là cả một niềm ước vọng phát sinh từ tận đáy tim mình - một niềm ước vọng sâu kín và nóng bỏng - mong sao có thể mang lại được sự tốt lành và hạnh phúc cho tất cả chúng sinh, một niềm ước vọng tất cả chúng sinh vào một ngày nào đó đều đạt sự Giác ngộ. Tình thương yêu và lòng từ bi ở mức độ đó - có nghĩa là tình thương yêu vô tận, tỏa rộng và vô biên đối với tất cả chúng sinh - cũng là thành phần của sự Giác ngộ.

Khía cạnh thứ ba của sự Giác ngộ là một "thể dạng" hay một sự "cảm nhận" năng lực (*ngộ lực*) không bao giờ khô cạn (inexhaustible) trong lãnh vực tâm thần và tâm linh. Chúng

ta có thể nhận thấy điều đó thật rõ rệt qua một sự kiện thật điển hình từng xảy ra với Đức Phật. Có thể là các bạn cũng đã biết về sự kiện này: Đức Phật đạt được Giác ngộ lúc Ngài ba mươi lăm tuổi, và sau đó thì Ngài liên tục thuyết giảng và truyền đạt [sự hiểu biết của mình] cho tất cả mọi người đến lúc Ngài bước vào tuổi tám mươi, dù lúc đó sức khỏe của Ngài đã sa sút rất nhiều. Một hôm Ngài nói [với các đệ tử của mình] như sau: 'Thân ta tương tự như một cỗ xe hư nát, nhiều lần đã phải sửa đi sửa lại. [Các thành phần của] thân thể ta cứ như là được cột đùm với nhau bằng các đoạn chỉ ngắn. Thế nhưng tâm thức ta luôn cường tráng (*vigour / mạnh mẽ*). Dù thân ta được khiêng đi bằng cáng, thế nhưng nếu có ai tìm ta để hỏi thì ta vẫn có thể giải đáp các câu hỏi của người ấy, vẫn có thể thuyết giảng cho người ấy nghe. Sự cường tráng tâm thần và tâm linh của ta không suy giảm, dù thân ta đã yếu ớt'. Điều đó cho thấy năng lực là một cái gì đó đặc thù của thể dạng Giác ngộ. Chúng ta có thể bảo rằng thể dạng Giác ngộ là một thể dạng năng lực ở một cấp bậc thật cao, một sự bộc phát tuyệt đối (absolute spontaneity), một sự sôi sục triền miên (continually bubbling): một thể dạng sáng tạo không ngưng nghỉ. Nói một cách ngắn gọn, thì chúng ta có thể bảo rằng thể dạng Giác ngộ (*Thức tỉnh*) là một thể dạng giải thoát thật trọn toàn, một sự tự do phi điều kiện, thoát ra khỏi tất cả mọi khung cảnh chủ quan (subjective limitations) (*Giác ngộ hay Thức tỉnh trước thể dạng u mê / vô minh của mình cũng tương tự như giật mình thức giấc giữa một cơn ác mộng thật kinh hoàng. Chúng ta sống quờ quạng trong bóng tối và sự quay cuồng của các thứ ảo giác tạo ra bởi sự u mê của mình, thế nhưng mình thì lại không hề hay biết gì cả, cứ hăng say đuổi bắt các ảo giác ẩn hiện trong cuộc sống của mình. Đây là sự u mê tâm thần. Thoát ra khỏi sự u mê ấy là sự Giác ngộ hay Thức tỉnh*).

Trên đây là ý nghĩa của sự Giác ngộ theo truyền thống Phật giáo - ít nhất là trong khung cảnh mà sự Giác ngộ có thể mô tả được [bằng lời], [và tất nhiên là] với điều kiện mà các thể dạng khác nhau của sự Giác ngộ có thể [đúng] là như vậy. Những gì thật sự xảy ra là sự hiểu biết hóa thành tình thương yêu và lòng từ bi, tình thương yêu và lòng từ bi hóa thành năng lực (*ngộ lực, sức mạnh*), năng lực lại hóa thành sự hiểu biết, và tiếp tục như vậy (*một sự xoay vần nhưng cũng là một sự kết hợp: sự Giác ngộ hay sự hiểu biết trong sáng sẽ đưa đến tình thương yêu và lòng từ bi, tình thương yêu và lòng từ bi tạo ra sức mạnh, sức mạnh đưa đến sự Giác ngộ. Bên trong sự Giác ngộ là sự xoay vần của ba thể loại của sự Thức tỉnh*). Chúng ta không thể tách rời các thứ ấy với nhau. Dầu sao, theo truyền thống thì sự mô tả theo cách "sắp xếp" (*tabulated / catégorisé / quy định theo một kiểu mẫu, khuôn mẫu, thứ tự*) đó về sự Giác ngộ là chỉ đơn giản nhằm mục đích mang lại cho chúng ta một sự cảm nhận nào đó, một ý niệm khiêm tốn nào đó, một cảm giác nào đó về sự Giác ngộ là như thế nào (*sự Giác ngộ là một sự mở rộng bao trùm toàn thể các thể dạng đó*). Nếu muốn tạo cho mình một chút ý niệm chính xác hơn thì chúng ta có thể sẽ phải đọc các trước tác (*các văn bản*) cầu kỳ (*khúc triết*) hơn, mang nhiều thi tính hơn, và tốt hơn cả là tìm hiểu những gì nêu lên trong kinh sách Phật giáo; hoặc chính mình phải luyện tập thiền định và nhờ vào phương pháp luyện tập đó để tìm cách mang lại cho mình ít nhất một thể dạng nào đó của sự Giác ngộ. Tóm lại khi Phật giáo nêu lên sự Giác ngộ (*Bodhi / Enlightenment / Thức tỉnh, Tỉnh ngộ*), Phật tính (Buddhahood) và Niết-bàn (Nirvana), thì đây có nghĩa là một sự hiểu biết tối thượng (supreme knowledge), là tình thương yêu và lòng từ bi, là năng lực (*energy / ngộ lực, sức mạnh tâm linh*).

Bài 3

Làm thế nào để có thể biết được thể dạng Giác ngộ là lý tưởng của con người

Trước khi có thể trả lời cho câu hỏi trên đây, chúng ta phải tìm hiểu hai ý nghĩa khác nhau của chữ lý tưởng. Thật ra hiện nay không có một thuật ngữ thích đáng nào để mô tả hai ý nghĩa ấy, tuy nhiên chúng ta cũng có thể gọi hai khía cạnh ấy là "lý tưởng tự nhiên" (natural ideal) và "lý tưởng giả tạo" (artificial ideal). Chúng ta có thể bảo rằng lý tưởng tự nhiên là lý tưởng liên quan đến một sự vật hay một con người mang bản chất (*phẩm tính*) của lý tưởng đó. Ngược lại, lý tưởng giả tạo không mang ý nghĩa đó, mà chỉ là một hình thức lý tưởng áp đặt từ bên ngoài [cho một sự vật hay một con người nào đó]. Chúng ta hãy trở lại với thí dụ về gian nhà lý tưởng mà chúng ta đã có dịp nói đến (*trong bài 1*): dù gian nhà có xinh đẹp cách mấy, sang trọng cách mấy, tiện nghi cách mấy đi nữa, thì gian nhà đó cũng sẽ không thể nào là một gian nhà lý tưởng được đối với một người tật nguyền, khi các cầu thang trong nhà quá thẳng đứng. Cũng vậy, điều đó cũng chẳng khác gì như Henry Ford không thể nào là lý tưởng được đối với một người có tâm hồn nghệ sĩ (*Henry Ford là một kỹ nghệ gia thuộc tiền bán thế kỷ XX, ông thiết lập cơ xưởng sản xuất theo lối dây chuyền, và chiếc xe được sản xuất từ cơ xưởng đó gọi là "xe Ford" mà nhiều người biết đến. Phương pháp lắp ráp dây chuyền này là một cách khai thác tận lực sức lao động của thợ thuyền, thế nhưng đây cũng là cách giúp ông và gia đình ông trở thành giàu có nhất thế giới vào thời bấy giờ. Một người nghệ sĩ không có cái tâm hồn đó của một kỹ nghệ gia*).

Sự phân biệt đó cho thấy sự Giác ngộ (*sự Tỉnh thức*) không phải là một lý tưởng giả tạo. Sự Giác ngộ không hề là một cái gì đó được áp đặt từ bên ngoài con người, một cái gì đó không thuộc vào con người, không phù hợp (*accord / thích nghi, hòa hợp*) với bản chất của con người (*sự giàu có của ông Henry Ford và gia đình ông nhờ vào sức lao động của nhân công; các sáng tác nghệ thuật nhờ vào sự phong phú bên trong tâm hồn của người nghệ sĩ; hạnh phúc của một dân tộc không nhờ vào sự độc tài mà là sự tự do nơi bản chất tự nhiên của sự sống của con người cũng như muôn thú; cũng vậy sự Tỉnh thức hay Giác ngộ không nhờ vào sự van vái, cầu xin hay lễ lạy, mà nhờ vào tình thương yêu và lòng từ bi se thắt con tim mình, một cái gì đó rất thật từ bên trong con người của mình*). Sự Giác ngộ (*Tỉnh thức*) là lý tưởng tự nhiên của con người, và cũng có thể xem lý tưởng tự nhiên đó của con người là một thứ lý tưởng tự nhiên tuyệt vời nhất. Bên trong lý tưởng đó không có một chút giả tạo nào, không có một chút độc đoán nào (*bên trong sự Tỉnh thức hay Giác ngộ không có chuông mõ, nhưng cũng không có một khẩu hiệu nào, không có một lời hô hào nào, mà chỉ có tình thương yêu tỏa rộng*). Đó là một thứ lý tưởng phù hợp với bản chất của con người, với nhu cầu của

con người. Chúng ta nhận thức được điều đó bằng hai cách khác nhau. Trên đây tôi có nói đến bản chất của sự Giác ngộ, tuy không quá khó hiểu, thế nhưng hiển nhiên là một cái gì đó vô cùng và vô cùng tinh tế, thật hết sức khó nắm bắt bằng các khả năng cảm nhận hiện tại của chúng ta (*tức là chưa đạt được giác ngộ*). Thế nhưng các phẩm tính mang lại sự Giác ngộ thật ra đã có sẵn từ bên trong từng mỗi con người dưới hình thức một hạt mầm. Các phẩm tính đó do vậy không phải là hoàn toàn xa lạ đối với con người. Qua một cách hiểu nào đó thì các phẩm tính ấy là những gì rất tự nhiên nơi con người. Nơi mỗi con người, nam cũng như nữ, kể cả các đứa bé, luôn có một sự hiểu biết nào đó, một sự cảm nhận nào đó về hiện thực, dù hiện thực đó có xa xôi và khó nắm bắt đến đâu cũng vậy; luôn có một cảm tính thương yêu và từ bi, dù hạn hẹp hay cố chấp (exclusive) cách mấy đi nữa; và luôn có một năng lực, dù thô thiển và kém tinh tế, lệ thuộc (conditioned) và kém tự nhiên (unspontaneous) đến đâu cũng vậy. Tất cả các phẩm tính đó đều có sẵn nơi con người. Thật ra thì đây cũng là các phẩm tính giúp phân biệt giữa con người và muôn thú. Thế nhưng trong thể dạng Giác ngộ (*Tinh thức*), thì các phẩm tính ấy phát triển trọn vẹn hơn và hoàn hảo hơn, ở vào một mức độ khó cho chúng ta có thể hình dung được. Chính vì lý do đó - tức là các phẩm tính của sự hiểu biết, của tình thương yêu và của năng lực (*ngộ lực*) đã có sẵn nơi con người, dù chỉ là một hạt mầm nhỏ bé đến đâu cũng vậy - cho thấy con người hàm chứa một xu hướng (affinity) nào đó hướng mình vào sự Giác ngộ, giúp mình đáp ứng và tương tác với sự Giác ngộ, mỗi khi tiếp cận với nó. Vì vậy, khi nghe một người nào đó thốt lên những lời chẳng hạn như sự hiểu biết tuyệt đối, sự quán thấy hiện thực, hoặc những lời thương yêu và lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh, thì đây không phải là những thứ hoàn toàn xa lạ với chúng ta, cũng không phải chỉ là những lời nói [vô nghĩa và khô khan]. Chúng ta cảm nhận được một cái gì đó [qua những lời nói ấy, ẩn chứa trong những lời nói ấy].

Phải chăng đây là một mầm mống, một hạt giống nào đó, đã có sẵn từ bên trong sự cảm nhận của chính mình, giúp mình đáp ứng với Lý tưởng của sự Giác ngộ, dù là trong bất cứ một bối cảnh nào hay cảnh huống nào - kể cả khi mình tiếp cận với nó qua các hình thức tương đối mơ hồ, giới hạn và méo mó.

Chúng ta cũng hiểu rằng sự Giác ngộ cũng là lý tưởng tự nhiên nơi con người, chẳng qua là vì con người đâu sao cũng chẳng bao giờ tìm thấy sự thỏa mãn đối với bất cứ một thứ gì. Chúng ta có thể phát lộ sự thích thú dưới mọi hình thức, thực hiện được mọi thứ, thế nhưng sau cùng thì chúng ta vẫn cứ cảm thấy một cái gì đó không được vừa lòng, một cái gì đó không tạo được cho mình sự thỏa mãn. Đây là những gì mà Phật giáo gọi là *dukkha*: sự bất toại nguyện, kể cả có thể xem đó là một sự khổ đau. Theo kinh sách thì có ba thứ *dukkha*.

Trước hết là "khổ đau của khổ đau". Điều này thật hết sức hiển nhiên, chẳng hạn như chúng ta cảm thấy đau đớn khi bị đứt tay, hoặc một người nào đó làm mình bị tổn thương, hoặc khiến mình bị thất vọng. Đó là sự khổ đau đơn giản, một sự đón đau [trên thân xác và trong tâm thức].

Sau đó là một thứ khổ đau khác gọi là "khổ đau của sự biến đổi". Chúng ta có được một cái gì đó - chúng ta rất thích, cảm thấy vô cùng thích thú - thế nhưng ngay từ bản chất của

nó cái gì đó mà mình sở hữu không trường tồn, hoặc sự tương giao (*mối liên hệ*) với nó không kéo dài. Một ngày nào đó, cái gì đó mà mình sở hữu sẽ mất đi, sự tương giao giữa mình với nó không còn nữa, thế nhưng vì [trước đây] mình từng phát động được một sự thích thú đối với nó, từng bám víu vào nó, điều đó sẽ không tránh khỏi đưa đến khổ đau. Đây là sự khổ đau phát sinh từ sự đổi thay, từ sự biến đổi, xuyên qua sự vận hành của thời gian (*một sự mất mát qua dòng luân lưu của thời gian*).

Sau đó là "sự khổ đau của sự hiện hữu trói buộc" (*conditioned existence / sự hiện hữu do điều kiện mà có / tức là sự hiện hữu lệ thuộc vào sự tương kết giữa các hiện tượng hay các thành phần tạo ra chính sự hiện hữu đó*): đây là sự khổ đau tối hậu, có nghĩa là tất cả những gì không phải là sự Giác ngộ. Dù mình có được một vật thể nào, và dù mình vẫn còn tiếp tục giữ được nó, tìm thấy sự thích thú đối với nó, thế nhưng luôn luôn vẫn có một góc kín đáo nào đó bên trong con tim mình muốn có một cái gì khác hơn như thế, một cái gì cao siêu hơn như thế, to lớn hơn như thế (*một cái gì đó cao quý hơn, cao cả hơn và hoàn hảo hơn*).

Và cái gì đó phải chăng chính là cái mà chúng ta gọi là sự Giác ngộ? Chính là nhờ đó mà chúng ta hiểu được Giác ngộ (*Bodhi / Enlightenment / Éveil / sự Tỉnh thức*) chính là lý tưởng tự nhiên của con người, một con người tự chủ, một con người từ nơi sâu kín của con người mình không bao giờ tìm thấy được một sự thỏa mãn nào đối với bất cứ một thứ gì cả (*sự khổ đau và thất vọng là động cơ thúc đẩy khiến chúng ta hiểu được sự Giác ngộ là một lối thoát, một Con Đường đưa mình vượt sang phía bên kia của tất cả mọi thứ khổ đau và thất vọng*). Nếu chúng ta nhân cách hóa lý tưởng Giác ngộ bằng cách vay mượn các thuật ngữ hữu thần (theistic) của Thánh Augustine (*một vị thánh trong Ki-tô giáo thuộc thế kỷ thứ IV và thứ V, và cũng là một trong các vị thần học nổi tiếng trong thời Trung cổ*) thì chúng ta sẽ có thể bảo rằng: 'Mi sinh ra chúng ta là vì chính mi, và con tim của chúng ta sẽ không bao giờ an bình khi chưa tìm được an bình bên trong mi' (*câu này khá khúc triết, chữ "mi" trong trường hợp này là một cách gọi, một cách xưng hô thân mật và gần gũi đối với Trời, vì tính cách tế nhị đó xin trích dẫn nguyên văn câu này trong bản gốc tiếng Anh hầu độc giả có thể tham khảo thêm nếu cần: "Thou hast made us for thyself, and our hearts are restless until they find rest in thee."*).

Bài 4

Lý tưởng Giác ngộ phát sinh từ đâu

Lý tưởng phát sinh từ cuộc sống của con người: lý tưởng phát sinh trên dòng lịch sử của con người. Nó không thể sinh ra từ bất cứ một nơi nào khác cả. Lý tưởng là dành cho con người - nếu có thể nói như vậy - và nó cũng chỉ có thể phát sinh từ con người mà thôi. Nếu

nhìn vào lịch sử, thì tất chúng ta sẽ nhận thấy có nhiều người đạt được Giác ngộ, và họ đã lấp đầy khoảng trống phân tách giữa thực tế (the real) và lý tưởng (the ideal). Chúng ta nhận thấy có nhiều người đã hoàn toàn đạt được tất cả các phẩm tính tâm linh, trong khi các phẩm tính này vẫn còn là các hạt giống bên trong hầu hết những con người khác, cả nam và cả nữ. Nếu nhìn vào lịch sử tất chúng ta sẽ trông thấy nhiều người là hiện thân sinh động của lý tưởng. Đặc biệt hơn cả là trong lịch sử của vùng Á Đông, của nước Ấn, thì lý tưởng ấy là chính bóng hình của Đức Phật. Chúng ta trông thấy cách nay khoảng 2500 năm, bóng dáng của một con người quý tộc, một người Ấn trẻ tuổi, từng đạt được một hình thức lý tưởng mà kinh sách gọi là Bodhi (*sự Giác ngộ, Tỉnh ngộ / Enlightenment / Éveil*), có nghĩa là sự "Hiểu biết" (Knowledge) hay sự "Tỉnh thức" (Awakening). Con người ấy, sau khi đạt được thể dạng Giác ngộ, đã khởi động một cuộc cách mạng tâm linh thật rộng lớn - một truyền thống tâm linh vĩ đại - mà ngày nay chúng ta gọi là Phật giáo (*khí giới của cuộc cách mạng đó cách nay 2500 năm và của Phật giáo ngày nay, luôn là tình thương yêu và sự hiểu biết*).

Những gì nêu lên trên đây sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn một vài điều hiểu lầm về Đức Phật và Phật giáo. Trong phần mở đầu bài thuyết giảng này tôi có nêu lên trường hợp một người không phải là Phật giáo vào một dịp nào đó trông thấy hình ảnh hay một cách biểu trưng Đức Phật, hoặc cũng có thể là đã khá quen thuộc với hình ảnh hay cách biểu trưng đó. Dù nhiều lần đã được trông thấy hình ảnh đó đi nữa, thế nhưng người này có thể là chẳng hiểu Đức Phật là ai hay là gì cả. Đây là nguyên nhân đưa đến những sự hiểu lầm thật tệ hại đối với nhiều người. Trong số đó có hai sự hiểu lầm đáng lưu ý hơn cả: sự hiểu lầm thứ nhất cho rằng Đức Phật là một con người bình dị, sự hiểu lầm thứ hai cho rằng Đức Phật là một vị Trời (God / Dieu). Hai sự hiểu lầm đó phát sinh từ sự suy nghĩ, cố tình hay vô tình, dựa vào các thuật ngữ của Ki-tô giáo (*xin mạn phép nhắc lại là nhà sư Sangharakshita thuyết giảng cho những người Tây phương*) - hoặc ít ra cũng là dựa vào các thuật ngữ thần học (theistic) - để nêu lên [Đức Phật như là] một vị Trời đã được nhân cách hóa, một vị tối thượng sáng tạo ra vũ trụ, và quản lý vũ trụ đó theo ý nguyện (providence) của mình (*Đức Phật không phải là một vị như vậy*).

Trong Ki-tô giáo chính thống (*orthodox Christianity / Ki-tô giáo nguyên thủy, chính giáo. Sở dĩ nhà sư Sangharakshita gọi như vậy là vì ngày nay đạo Ki-tô gồm có rất nhiều tông phái, học phái, chi phái, giáo phái khác nhau, trong đó kể cả đạo Tin lành*) và theo sự hiểu biết của phần đông chúng ta, thì Trời và con người là hai thứ hoàn toàn khác biệt nhau. Trời thì ở phía "trên cao" (up there), con người thì ở phía "bên dưới" (down here), giữa hai bên là một hố sâu thật lớn. Trời là đấng Sáng tạo. Vị ấy tạo ra con người từ bụi đất (dust). Con người là một sản phẩm tạo tác. Con người được sinh ra. Theo các câu chuyện thuật lại, thì con người được hình thành tương tự như một người thợ đồ gốm nặn một chiếc bình. Hơn thế nữa, Trời là tinh khiết, Trời là thần thánh, Trời không hề phạm tội, nhưng con người là kẻ phạm tội, con người sẽ không bao giờ có thể trở thành Trời được: điều này (*tức là con người trở thành một vị Trời*) theo quan điểm thần học của Ki-tô giáo chính thống, không mang một ý nghĩa nào cả. Thế nhưng không phải là chỉ có vậy. Trời cũng không bao giờ hóa thành con người, ngoại trừ một trường hợp duy nhất. Ngoại lệ đó thật hiển nhiên, đó là trường hợp của Chúa Giêsu. Đối với những người Ki-tô giáo chính thống, Chúa Giêsu là hiện thân của Trời (God incarnate).

Vì vậy chúng ta có thể bảo rằng người Ki-tô giáo hành xử (operate) theo ba cung cách (*three categories / ba cách tiếp cận*) khác nhau - nếu có thể nói như vậy - đó là: Trời, con người với tư cách "con người phạm tội" (sinful man), và Trời dưới hình thức hiện thân (God incarnate), tức là Chúa Giê-su (*nhằm tránh sự hiểu lầm có thể xảy ra trong các câu chuyển ngữ trên đây, do đó xin trích dẫn các câu này bằng tiếng Anh trong bản gốc, hầu độc giả có thể tham khảo thêm: "Not only that. With only one exception, God can never become man. The exception is, of course, Jesus Christ, who for orthodox Christianity is God incarnate. Thus the Christian has, we may say, three categories with which to operate: God, man, which is to say 'sinful man', and God incarnate, or Christ". Ngoài ra độc giả cũng có thể đối chiếu các câu này trong bản dịch tiếng Pháp theo địa chỉ liên kết ở cuối bài).*

Vậy thì phải đặt Đức Phật vào vị trí nào (*trong số ba thể loại tiếp cận trên đây*) ? Người Ki-tô giáo chính thống phải xử trí ra sao đối với trường hợp của Đức Phật? Đối với một người Ki-tô giáo chính thống thì Đức Phật không phải là Trời - đầu sao đi nữa thì cũng chỉ có một vị Trời duy nhất. [Thế nhưng] Đức Phật cũng không phải là Trời với tư cách là một hiện thân, bởi vì theo giáo lý của Ki-tô giáo chính thống thì Trời chỉ hiện ra với tư cách hiện thân một lần duy nhất mà thôi, đó là Chúa Giê-su. Phần còn lại chỉ toàn là con người. Khi phải đối mặt với Đức Phật thì những người Ki-tô giáo chính thống tất sẽ phải đặt Đức Phật vào thể loại con người - một con người bình dị, nhất thiết không khác gì với những con người khác - kể cả là một con người phạm tội, dù khá hơn đôi chút so với hầu hết những con người khác cũng vậy. Dù là cao hơn những con người khác đến đâu đi nữa, thế nhưng Đức Phật vẫn được xem là vô cùng thấp kém (immeasurably inferior) so với Trời, vô cùng thấp kém so với Chúa Giê-su.

Trên đây là sự hiểu lầm thứ nhất. Sự hiểu lầm thứ hai phát sinh từ sự hiểu lầm thứ nhất. Người ta - trong số này kể các học giả Ki-tô giáo nghiên cứu về Phật giáo - cho rằng Đức Phật dù chỉ là một con người bình dị (ordinary man), thế nhưng các đệ tử của Ngài thì lại biến Ngài thành một vị Trời (made him into a God). Ngay cả ngày nay, người ta vẫn còn thấy các sách [của người Tây phương] cho biết Đức Phật đã được các đệ tử "thần thánh hóa" (deified). Người ta thường nghĩ rằng điều đó là do những người Phật giáo tôn thờ Đức Phật, thế nhưng việc tôn thờ thì chỉ dành cho Trời mà thôi. Nếu bạn tôn thờ một người nào đó hay một vật gì đó, thì nhất định một người Ki-tô giáo sẽ cho rằng bạn đối xử với vật ấy hay con người ấy như là một vị Trời.

Cả hai sự hiểu lầm đó có thể tránh được dễ dàng. Tất cả những gì chúng ta [những người Tây phương] còn phải làm là giải thoát mình ra khỏi khung cảnh (*các mối liên hệ, ràng buộc*) của Ki-tô giáo (Christian conditioning): một khung cảnh ảnh hưởng - ít ra cũng là vô thức (unconsciously) - đến cả những người dù không còn là những người Ki-tô giáo nữa. Chúng ta [những người Tây phương] nên cố gắng không nghĩ đến Đức Phật dựa vào các thuật ngữ mà trên thực tế không phải là các thuật ngữ Phật giáo (*xin mạn phép nhắc lại là nhà sư Sangharakshita nêu lên điều này là để nhắc nhở những người Tây phương. Nếu nhìn trở lại chúng ta, thì một số người ở một cấp bậc tu tập nào đó cũng chỉ biết hướng vào Đức Phật để cầu xin, nhưng không suy nghĩ rắc rối gì cả. Đối với một số người Ki-tô giáo cũng vậy, cũng*

chỉ tin tin vào những gì mà mình "tin", nhưng không suy nghĩ rắc rối gì cả). Chúng ta (*những người Tây phương*) phải tự nhắc nhở mình là Phật giáo không phải là một truyền thống [tín ngưỡng] hữu thần (a non-theistic tradition). Phật giáo trên thực tế rõ ràng là không chấp nhận sự hiện hữu của một vị Trời tối thượng sáng tạo ra vũ trụ. Phật giáo còn đi xa hơn thế nữa khi cho rằng sự tin tưởng vào một vị Trời với tư cách là một cá thể (a personal God / *một vị Trời đã được nhân cách hóa qua bóng dáng của một cá thể, điều đó cũng có nghĩa là Trời không hẳn chỉ là một sức mạnh siêu nhiên hay một quyền năng siêu hình mà còn được hình dung qua bóng dáng một cá thể*), một kẻ sáng tạo (a creator figure), là một chương ngại trong cuộc sống tâm linh.

Vậy Đức Phật là ai hay là gì? Những người Phật giáo nghĩ gì về điều đó? Họ nghĩ như thế nào về Đức Phật? Trước hết Đức Phật là một con người, một chúng sinh ở thể dạng con người (a human being). Thế nhưng không phải là một con người bình dị. Ngài là một Con người Giác ngộ: một Con người hiện thân của một sự hiểu biết hoàn hảo, của tình thương yêu, lòng từ bi vô biên và một năng lực (nghị lực) không bao giờ khô cạn. Thế nhưng khi sinh ra đời thì Ngài không hề là một người phi thường. Ngài chỉ trở thành phi thường, trở thành một Con người Giác ngộ nhờ vào sức cố gắng của Ngài với tư cách con người, một con người tự mình thực hiện những gì từng là tiềm năng bên trong chính mình, giúp những gì trước đây từng là hạt giống bên trong con người của mình nảy nở một cách vẹn toàn hơn. Do đó Phật giáo công nhận con người gồm có hai thể loại chính yếu: thể loại người bình dị và thể loại người Giác ngộ. Dù rằng khoảng cách (*sự tách biệt*) giữa hai thể loại người đó không phải là không xóa bỏ được - chẳng hạn như trong trường hợp giữa Trời và con người trong Ki-tô giáo - thế nhưng khoảng cách đó rất lớn và rất lớn, phải cần đến một sức cố gắng vô cùng lớn lao mới có thể vượt được. Thật vậy, phần đông những người Phật giáo cho rằng sức cố gắng đó phải được duy trì xuyên qua thật nhiều kiếp sống liên tục, trên địa cầu này hoặc cũng có thể là trong các cõi khác cao hơn. Chính vì vậy nên con người Giác ngộ được xem là thuộc một cấp bậc hiện hữu riêng biệt (independent category). Theo Phật giáo, con người Giác ngộ được xem như là một chúng sinh thượng thặng trong vũ trụ, cao hơn cả các vị thiên nhân. Đây là lý do tại sao con người Giác ngộ lại được tôn kính. Con người Giác ngộ sở dĩ được tôn kính là vì Con người đó là cả một tấm gương soi, giúp chúng ta trông thấy con đường, trông thấy những gì mà chúng ta có đủ khả năng để trở thành. Nói một cách khác thì Đức Phật được tôn kính, nhưng không phải là với tư cách một vị Trời, mà là một vị Thầy, một Tấm gương, một vị Chỉ đạo.

Theo quan điểm đó thì Đức Phật Gotama (*Cổ-đàm*) thường được gọi với danh hiệu là Lokajyestha. Trong thế giới Tây phương, Đức Phật Gotama thường được hiểu một cách đơn giản là một vị Phật, thế nhưng trong các nước Đông phương, Đức Phật Gotama được gọi bằng nhiều danh hiệu khác nhau. Ngài được gọi là Tathagata (*Như Lai*), Bhagavan (*Thế tôn*), Arahant (*A-la-hán*) hoặc Lokajyestha. Vậy Lokajyestha có nghĩa là gì? Có nghĩa là "Người anh cả của thế giới" hay "Người anh cả của nhân loại" (*tiền ngữ loka có nghĩa là thế giới, hậu ngữ jyestha có rất nhiều nghĩa, "người anh cả" là một trong các ý nghĩa của chữ này*). Sở dĩ Đức Phật được gọi như thế bởi vì trên phương diện tâm linh thì Ngài được sinh ra trước nhất (*trở thành thành Phật trước nhất*), chúng ta chỉ là những người sinh sau. Người ta thường

nhắc đến Đức Phật qua câu phát biểu của Ngài như sau: 'Các người là con đích thật của ta, sinh ra từ miệng của ta, [tức là] sinh ra từ Giáo huấn của ta, là những người thừa hưởng những gì thuộc lãnh vực tâm linh, nhưng không thuộc vào những gì trong thế giới'. Trong Vinaya Pitaka (*Tạng Luật trong Tam Tạng Kinh*) Đức Phật đôi khi cũng được xem như là con gà con đầu tiên nở ra trong một ổ trứng. Con gà con đầu tiên đó dùng mỏ để mổ vào các vỏ trứng khác giúp các con gà con khác thoát ra khỏi vỏ. Chính vì vậy mà người ta thường ví Đức Phật như con gà con đầu tiên. Đây là con gà con đầu tiên thoát ra được chiếc vỏ của sự u mê (*vô minh*), chiếc vỏ của chôn tối tăm, của cõi mù quáng tâm linh. Ngài gõ vào các chiếc vỏ của chúng ta, Ngài đánh thức chúng ta bằng những lời Giáo huấn của Ngài, giúp chúng ta thoát ra khỏi vỏ.

Những gì trên đây nêu lên quan điểm của Phật giáo về Con người Giác ngộ, về Đức Phật, quan điểm đó cho thấy Đức Phật thuộc một thể loại không có một sự tương đồng nào trong hệ thống tư tưởng Tây phương và cả truyền thống tín ngưỡng Tây phương. Đức Phật không phải là Trời cũng không phải là con người theo cách hiểu của Ki-tô giáo. Thế nhưng Đức Phật cũng không phải là một con người [thuộc thể loại] không-có-Trời (man-without-God), thế nhưng cũng không phải là một con người bị phó mặc (as it were) không có [bàn tay] của Trời (*Trời không nhúng tay vào sự hiện hữu của con người*) - nếu có thể nói như vậy. Đức Phật là một cái gì đó ở giữa hai thứ ấy nhưng [đồng thời] cũng vượt lên trên cả hai thứ ấy.

(Giáo huấn của Đức Phật không chủ trương, cũng không phủ nhận sự hiện hữu của một vị Trời, bởi vì Giáo huấn đó vượt lên trên cả hai quan điểm "có" và "không có". "Có" hay "không có" chỉ là cách vận hành nhị nguyên (duality of mind comprehension), đối nghịch và tương phản (conflicting, self-contradictory) của tâm thức con người, một sự hiểu biết mang tính cách phân biệt, chẳng hạn như: trong-ngoài, trên-dưới, to lớn - nhỏ bé, chủ thể - đối-tượng, v.v. Chúng ta hãy nêu lên một vài trường hợp cụ thể: nếu có các luận cứ khoa học cho rằng có Trời thì cũng có những khám phá khoa học cho rằng là không; nếu có các nhà thần học thì cũng có các triết gia vô thần, nếu có các vị lãnh tụ hữu thần thì cũng có các nhà cách mạng vô thần; nếu có những người hữu thần lừa bắt nô lệ vô thần thì cũng có những người nô lệ vô thần trở thành những người tu hành hữu thần thuyết giảng cho các chủ nhân vô thần; nếu có những cuộc thánh chiến thì cũng có những cuộc tàn sát chẳng có gì là thần thánh cả. Phía sau những sự hợp lý và cả phi lý đó là sự hiểu biết nhị nguyên của tâm thức con người. Cho đến khi nào sự hiểu biết của con người chưa ra thoát được tính cách nhị nguyên và đối nghịch của sự lý luận, thì nhân loại sẽ vẫn còn tiếp tục quay cuồng trong thế giới tương phản và nghịch lý này).

Có thể là dễ cho chúng ta hơn khi nhìn vào con người Giác ngộ qua các thuật ngữ trong lãnh vực tiến hóa. Con người là một sinh vật, nhưng không phải là một sinh vật bình dị. Vì không tìm được một thuật ngữ nào khác thích đáng hơn để gọi thế nào là một con người, nên chúng ta đành phải gọi con người là một sinh vật hàm chứa khả năng lý luận (rational animal). Con người là [kết quả của] một sự đột biến (mutation) mới, một loài [sinh vật] mới (a new species), một thể loại mới: một sinh vật siêu việt hơn gấp bội so với các sinh vật khác.

Đó là một chúng sinh dưới thể dạng con người, là con người. Cũng vậy, Đức Phật cũng là một con người, thể nhưng không phải là một con người bình dị. Ngài là một con người Giác ngộ. Ngài cũng biểu trưng cho một sự đột biến mới, một loài mới (a new species), một thể loại hiện hữu mới (a new category of existence): là một chúng sinh dưới thể dạng con người, thể nhưng đồng thời siêu việt hơn nhiều so với các chúng sinh khác ở thể dạng con người: Ngài là một con người Giác ngộ, Ngài là một vị Phật.

Dưới đây chúng ta sẽ nói đến các sự hiểu lầm về Phật giáo. Thật vậy, chúng ta sẽ không ngạc nhiên gì cả trước các sự hiểu lầm đó, bởi vì đây chỉ là những gì phát sinh từ sự hiểu lầm về Đức Phật. Chỉ vì (inasmuch) Phật giáo không chủ trương hữu thần nên Phật giáo không thể xem như là một tôn giáo theo cách hiểu của người Tây phương qua ý nghĩa thông thường của thuật ngữ này. Thế nhưng một số người [Tây phương] thì lại cho rằng điều này quả là khá khó hiểu đối với họ, bởi vì họ cứ nghĩ rằng Phật giáo là một tôn giáo (*câu này đáng cho chúng ta phải suy nghĩ, bởi vì một số người Phật giáo ở một cấp bậc tu tập nào đó, trong nước cũng như hải ngoại, vô tình hoặc cố tình nhìn vào Phật giáo và mong muốn Phật giáo phải là một tôn giáo, theo ý nghĩa của người Tây phương, để hướng sự tu tập của mình vào các phương tiện "thiện xảo". Thế nhưng các phương tiện "thiện xảo" thì chỉ là các cách phát động niềm tin và sự tôn kính, là các phương tiện giúp người tu tập đến gần hơn với Đức Phật và Phật giáo, thế nhưng sau đó thì phải bước hẳn vào bên trong lâu đài Phật giáo để khám phá ra những gì siêu việt hơn, những gì mà họ từng mong chờ khi còn đứng ở cổng ngoài để nhìn vào lâu đài đó*). Sở dĩ điều này xảy ra là vì họ (*những người Tây phương*) thấy trong các tự điển Bách khoa Phật giáo được xếp vào thể loại tôn giáo, hoặc nghe nói đến điều đó trên truyền hình, và tất nhiên những điều trông thấy và nghe thấy đó sẽ không khỏi tạo ra cho họ các ý niệm hoang mang, cho rằng nếu là một "tôn giáo" thì ắt phải tin vào một vị Trời. Dựa vào ý niệm đó họ nghĩ rằng Phật giáo cũng giảng dạy về niềm tin cho rằng có một vị Trời. Thế nhưng đây chỉ là các ý nghĩ lẫn lộn (muddle thinking). Một số người khác lại còn nghĩ rằng trong [giáo lý] Phật giáo nhất định là phải có một vị Trời trong đó và họ tìm đủ mọi cách để chứng minh điều đó (*quan điểm đó của họ*). Kể cả một số người còn kết án những người Phật giáo là những người bị đánh lạc hướng, không nhận ra (mislaying) vị Trời (*trong tôn giáo của mình*) hoặc đánh mất vị Trời của mình, hoặc cũng có thể là tìm cách giấu giếm vị Trời của mình!

Vậy nếu Phật giáo không phải là một tôn giáo theo ý nghĩa của các thuật ngữ Ki-tô giáo, thì Phật giáo là gì? Chúng ta sẽ có thể giải đáp được câu hỏi này một cách thỏa đáng hơn bằng cách dựa vào sự khác biệt mà chúng ta đã có dịp nói đến trên đây, đó là sự khác biệt giữa thực tế và lý tưởng, giữa con người Giác ngộ và con người không giác ngộ. Phật giáo, qua cách gọi là Dharma (Đạo Pháp) đúng với truyền thống từ ngàn xưa, là cách giúp chúng ta biến thực tế (real) trở thành lý tưởng (ideal). Thế nhưng tất cả thật ra cũng chỉ là cách giúp chúng ta vượt thoát sự phân tách giữa u mê (*vô minh*) và Giác ngộ. Nói một cách khác, Phật giáo là tất cả những gì giúp chúng ta phát triển và thăng tiến. Chính vì vậy mà Đức Phật một hôm từng nói với bà Mahaprajapati Gautami, là người dì ruột của mình từng nuôi nấng mình từ thuở bé, như sau: "Tất cả mọi giáo huấn đưa đến sự chấm dứt dục vọng, sự buông bỏ, bớt thêm muốn của cải, sống đạm bạc, hài lòng, chọn nơi cô quạnh, tập trung năng lực, tìm sự

thích thú trong đạo đức và sự học hỏi, thì đây chính là Giáo huấn của một vị Phật'. Đây là các tiêu chuẩn hướng dẫn sự luyện tập, không có gì là lý thuyết trong đó cả. [Thế nhưng] sau đó suốt trên dòng lịch sử lâu dài, Phật giáo đã thiết đặt thêm thật nhiều luận thuyết triết học khác nhau, nếu có thể nói như vậy, cùng các phương pháp [luyện tập] khác nhau và cả các thể chế (*các tông phái*) khác nhau, thế nhưng tất cả đều hướng vào cùng một mục đích chung là giúp con người phát triển trên phương diện cá nhân, hầu biến mình từ một con người bình dị trở thành một con người Giác ngộ, một vị Phật.

Chúng ta nêu lên hình bóng của Đức Phật Gutama để mở đầu cho bài thuyết giảng này, vậy chúng ta cũng hãy trở lại với hình bóng đó trong phần kết luận. Đức Phật sau khi đạt được Giác ngộ đã tiếp tục ngồi dưới cội bồ đề thêm vài tuần nữa. Có một bài kinh xưa thuật lại trong thời gian này Ngài nhìn vào thế giới và toàn thể nhân loại - tất nhiên là không phải bằng đôi mắt trần tục mà bằng sự quán thấy tâm linh, sự quán thấy đó cũng được gọi là "con mắt thiêng liêng" ("divine eye"). Ngài quán thấy toàn thể nhân nhân loại cũng tương tự như một vùng ao sen mênh mông. Ngài nhận thấy có những búp sen còn ngập sâu trong bùn, một số khác còn chìm trong nước. Thế nhưng cũng có một số hoa đã vượt lên khỏi mặt nước, với các cánh hoa vẫn còn búp hay đã nở. Chúng ta có thể bảo rằng kể từ lúc đó Phật giáo luôn nhìn vào nhân loại như là một vùng ao sen với các mầm hoa, các mầm hoa đang hóa thành các búp hoa, các búp hoa đang nở thành hoa, và sau hết là các cành hoa nở rộ, phơi bày muôn ngàn cánh hoa. Thế nhưng đối với con người thì nếu muốn tăng trưởng và phát triển, thì phải có một cái gì đó để mà biến cải nó. Con người không thể tự phát triển một cách vô thức (unconsciously) tương tự như cỏ cây: con người phải được phát triển một cách ý thức. Thật vậy chúng ta có thể bảo rằng sự phát triển của con người chính là sự phát triển của tri thức (*sự phát triển tâm thần và sự hiểu biết*), sự phát triển của khả năng ý thức.

Điều đó cho thấy tại sao con người lại cần phải có một lý tưởng: thế nhưng không phải chỉ đơn giản là một thứ lý tưởng liên quan đến khía cạnh này hay khía cạnh kia nơi con người của mình, cũng không phải chỉ giản dị là một thứ lý tưởng giữa cá nhân mình qua khía cạnh này hay khía cạnh kia trong cuộc sống, mà đúng hơn là một lý tưởng bởi chính nó và vì chính nó, với tư cách là một con người. Hơn nữa, lý tưởng đó không được phép là một lý tưởng giả tạo mà là một lý tưởng tự nhiên. Lý tưởng đó không hề là một sự áp đặt từ bên ngoài, mà là một cái gì đó thuộc bản chất của chính nó, nằm thật sâu bên trong con người của chính nó: biểu trưng cho sự nảy nở đích thật nơi bản chất của chính nó, với ý nghĩa sâu xa nhất. Đây mới thật là lý tưởng, cái lý tưởng Giác ngộ của con người mà tôi muốn trao lại cho quý vị trong buổi thuyết giảng này.

Chúng ta không thể chối cãi được là ngày nay nhiều người rất nghi ngại đối với các thứ lý tưởng, nhất là các lý tưởng trong lãnh vực tâm linh - có nghĩa là biến thực tế trở thành lý tưởng. Thế nhưng đối với Phật giáo thì không có gì là hoài nghi cả. Phật giáo tin vào lý tưởng - tin vào lý tưởng tâm linh, tin vào lý tưởng Giác ngộ của con người - và Phật giáo sở dĩ tin vào lý tưởng đó là vì Phật giáo tin vào con người, tin vào tiềm năng sáng tạo của con người.

Vì tin vào con người nên Phật giáo cũng đòi hỏi con người phải có lòng tin nơi chính mình. Phật giáo không đòi hỏi con người phải "tin", và nhất là không đòi hỏi phải "tin" vào Phật giáo. Đúng hơn Phật giáo chỉ đòi hỏi con người hãy chọn cho mình lý tưởng Giác ngộ của con người, như là một sự giả định thực dụng (working hypothesis). Phật giáo kêu gọi con người hãy cứ thử luyện tập xem sao (*xem sự giả định thực dụng đó có mang lại một kết quả nào hay không?*)



Điêu khắc nổi thế kỷ thứ II - nghệ thuật Amaravati

(Bảo tàng viện Guimet - Paris. Hình Internet do người chuyên ngữ ghép thêm)

(Di tích tám điêu khắc trên đây được tìm thấy tại thị trấn Nagarjunakonda, tiểu bang Andhra Pradesh nơi miền Nam Ấn Độ, thị trấn này cũng từng là nơi sinh sống của nhà sư Nagarjuna / Long Thọ. Thị trấn này nằm trong một thung lũng, ngày nay đã bị ngập nước vì toàn thể thung lũng đã được biến thành một đập nước, chỉ còn lại một hòn đảo nhỏ. Pho tượng chạm nổi trên đây biểu trưng cho giây phút gay go nhất trước khi Đức Phật đạt được Giác ngộ. Sự biểu trưng đó được dựa vào các hình ảnh rất cụ thể. Chiếc ngai trống không biểu trưng cho sự thành đạt của Đức Phật. Hai chân của chiếc ngai là hai chân sư tử, chiếc ngai do đó được gọi là Ngai sư tử (Simhāsana). Cột cờ-đề phía sau chiếc ngai biểu trưng cho sự Giác ngộ. Chữ vạn (svastika) trên mặt gối ngồi và cả gối lót lưng biểu trưng cho vương quyền và thế tục. Bên phải của chiếc ngai là bọn lâu la của Ma vương (Mara / Thân chết), bên trái của chiếc ngai là ba cô con gái của Ma vương đang quyến rũ Đức Phật (vài phần trong chỗ điêu khắc này đã bị gãy, không còn nguyên vẹn).

Vài lời ghi chú của người chuyên ngữ

*Giác ngộ là hóa thành tương tự
Như hơi ẩm của mưa sa và sương mù,*

*Hoà điệu bản thể của chúng với núi non,
Với sông ngòi và cây cỏ.*

Bốn câu thơ trên đây là của Thiền sư Đạo Nguyên (Dogen Zenji) người đã đưa học phái Tào động (Soto) từ Trung quốc vào Nhật Bản vào thế kỷ XIII. Các câu thơ này được trích từ một bài viết của thiền sư người Pháp là Pascal-Olivier Ryozei Reynaud, trong Tập san của Hội Thiền học Quốc tế AZI / Association Zen Internationale số 32, tháng 5, 2013, tr.8. Nguyên văn tiếng Anh của bốn câu này là:

*Awakening is to become like
The dampness of rain and mist
Harmonising their essence with the mountains
The rivers, the trees.*

Bốn câu thơ thật đẹp mở ra cho chúng ta một không gian mờ nhạt và tỏa rộng, nói lên sự tan biến của "cái tôi" trong thiên nhiên, và cũng là một cách "thi vị hóa" sự Giác ngộ. Ngược về nhiều thế kỷ trước đó tại Trung quốc, thì Thiền học nói chung được hình thành qua một góc nhìn dường như có vẻ hung hãn hơn nhiều, từ tư tưởng cho đến hành động. Bồ-đề Đạt-ma người sáng lập ra Thiền học Trung quốc, râu tóc xồm xoàm, hai mắt trợn trừng, ngồi nhìn vào một bức tường trong chín năm không nói một lời nào, các chi tiết đó phản ánh một sự cực đoan từ hành động, tư tưởng cho đến xúc cảm. Nhà sư Huệ Khả xin yết kiến Bồ-đề Đạt-ma thế nhưng không được tiếp, đành phải đứng ngoài trời dưới tuyết rơi, liên tiếp ba ngày, và sau đó phải chặt cánh tay trái dâng lên Bồ-đề Đạt-ma để được nhận làm môn đệ. Ngoài ra còn có rất nhiều những chuyện hung bạo khác nữa, chẳng hạn như chuyện thiền sư Câu Chi (*Câu Chi thụ chỉ*) chặt ngón tay của một chú tiểu giúp cho chú tiểu giác ngộ, hoặc nhà sư Nam Truyền chém chết con mèo (*Nam truyền trảm miêu*), hoặc nhà sư Động Sơn tha không đánh ba hèo gây một vị sư trẻ đến xin thụ giáo với mình (*Đông Sơn tam đốn*). Các câu chuyện đại loại như thế không có gì là Phật giáo cả, không có gì là giác ngộ cả, nếu không thì cũng chỉ là các câu chuyện phóng đại mà thôi.

Sở dĩ mạn phép dài dòng như trên đây là để nói lên một sự tương phản với "*bóng dáng cứng rắn, vững chắc và cường tráng của Đức Phật, với một gương mặt truyền sang cho chúng ta một cái gì đó thật hết sức khó mô tả bằng lời, một gương mặt thật sinh động, rạng rỡ, tỏa sáng, phản ánh một sự hiểu biết sâu xa không thăm dò được, một lòng từ bi vô biên, một niềm hân hoan khó tả nên lời*" - (đây là cách mượn lại cách mô tả gương mặt của Đức Phật mà nhà sư Sangharakshita đã nêu lên trên đây). Hình ảnh đó khắc hẳn với gương mặt của Bồ-đề Đạt-ma, với cảnh tượng nhà sư Câu Chi cầm dao đuổi theo chú tiểu, với hành động chém chết con mèo của nhà sư Nam Truyền. Ngoài những hình ảnh và những câu chuyện có vẻ phóng đại đó thì dường như tính cách thi phú của các câu thơ thiền ẩn nấp phía sau nền văn hóa cá biệt và nhiều màu sắc của nước Nhật đã góp phần giúp cho thiền học Zen tồn tại đến nay nơi quê hương này, và ngày nay cũng đã được đưa vào thế giới Tây phương.

Trở về với thực tại thì các nhà sư và các học giả Phật giáo ngày nay nghĩ gì về sự Giác ngộ? Rất nhiều triết gia và học giả Phật giáo kể cả các nhà tâm lý học, các nhà khoa học hằng quan tâm đến Phật giáo, cùng các nhà sư lỗi lạc, tất cả đã cố gắng tìm cách giải thích thế nào là sự Giác ngộ. Tư liệu rất nhiều không sao phân tích và tìm hiểu hết được, vì vậy chỉ xin nêu lên một vài trích dẫn trong một bài viết ngắn dưới đây của một nhà sư Phật giáo người Mỹ là Jack Kornfield, đăng trong tập san *Inquiring Mind / Tìm hiểu Tâm thức* (Vol. 27, N° 1, 2010). Jack Kornfiel (1967-), tiến sĩ về khoa Tâm ý trị liệu, từng tu học với nhà sư Ajahn Chah tại Thái Lan, với nhà sư Mahasi Sayadaw tại Miến Điện, v.v. Trong bài viết ngắn trên đây ông cho biết:

Theo bà Dipa Ma (1911-1989, thiền sư Ấn Độ tu tập theo Phật giáo Theravada) thì sự Giác ngộ là tình thương yêu. Theo vị Thầy Suzuki Roshi (1904-1971, thiền sư Nhật Bản) thì sự Giác ngộ chính là nơi mà mình đang đứng. Theo vị Thầy Mahasi Sayadaw (1904-1982, thiền sư Miến Điện) thì sự Giác ngộ là sự trống không (tánh không). Theo vị Thầy Ajahn Jumnian (1936- , thiền sư Thái Lan, tu tập theo truyền thống tu trong rừng) thì sự Giác ngộ là một sự tròn đầy (fullness), một hình thức chấp nhận tất cả, hoàn toàn tất cả, kể cả các phương tiện thiện xảo. Theo vị Thầy Thích Nhất Hạnh (1925-2022) thì sự Giác ngộ là chánh niệm (mindfulness). Theo Đức Đạt-lai Lạt-ma (1935- , vị lãnh đạo Phật giáo Tây Tạng) thì sự Giác ngộ là lời nguyện cầu tràn đầy thương yêu (compassionate blessing). Theo vị Thầy Ajahn Chah (1918-1992, thiền sư Thái Lan) thì sự Giác ngộ là trí tuệ.

Theo những gì trên đây thì sự Giác ngộ cũng tương tự như một cội cỏ thụ với cành lá vươn ra khắp hướng. Hương thơm của hoa, vị ngọt của quả là các cảm ứng của sự Giác ngộ đó của cội cây đó. Nếu trở lại với bài giảng của nhà sư Sangharakshita trên đây thì chúng ta có thể hình dung sự Giác ngộ là một hạt giống trong đất, nảy mầm và mọc rễ trong đất, vươn lên khỏi mặt đất để trở thành một cội cây, một gốc cỏ thụ. Gốc cỏ thụ đó rất thật và vững chắc. Trong bài viết trên đây nhà sư Jack Kornfield cũng chứng minh sự Giác ngộ không hề là một huyền thoại.

Ngược xa hơn nữa thì vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế, nhiều đệ tử của Ngài cũng đã từng đạt được Giác ngộ, đó là những vị A-la-hán (Arahant). Tiếp theo đó trên dòng lịch sử phát triển của Phật giáo, vô số những vị tu hành khác cũng đã đạt được Giác ngộ. Thế nhưng dường như có nhiều vị đạt được sự Giác ngộ đó trong âm thầm và yên lặng, và đối với một số các vị khác thì sự Giác ngộ bùng lên với họ tương tự như tiếng rống của một con sư tử giữa không trung. Trong số họ, chúng ta chỉ nêu lên một vị tiêu biểu nhất là nhà sư Nagarjuna / Long Thụ, sống khoảng giữa thế kỷ thứ II và thứ III, là người đã mở rộng thêm cánh cửa công của con đường Phật giáo. Trong một trước tác của ông mang tựa "*Các vần thơ Trung đạo*" (*Mūlamadhyamakakārikā*) và trong số 448 câu có bốn câu như sau:

*Khi nào chư Phật không hiện ra,
Và các đệ tử đã đi hết
Thì Trí tuệ của sự Giác ngộ
Tự nó sẽ bùng lên.*

Bốn câu thơ này được dịch lại từ bản dịch tiếng Anh của học giả Phật giáo người Anh Stephen Batchelor, mang tựa là *Verses from the Center* (nxb: Reverhead Books, New York, 2000 và 2001). Bốn câu này bằng tiếng Anh như sau:

*When buddhas don't appear
And their followers are gone,
The wisdom of awakening
Bursts forth by itself.*

Sự Giác ngộ đôi khi cũng chỉ giản dị như vậy, không còn một sự vướng mắc nào cả. Một con siêu vi khuẩn cũng giản dị vậy, mắt người không trông thấy, thế nhưng nó cũng có thể khiến con người trong một thành phố, trong một quốc gia, trong một lục địa và cả trên hành tinh này phải điêu đứng. Cũng vậy, một thoáng thương yêu và từ bi dù thật nhỏ nhoi, không thể nhận biết được nó, không hình dung ra được nó, thế nhưng nó cũng có thể làm cho con tim mình se thắt, đưa mình bay bổng với trăng sao. Một thoáng thương yêu và từ bi đó chính là hạt giống của sự Giác ngộ nằm im thật kín đáo bên trong con tim của chính mình.

Độc giả có thể xem bản gốc tiếng Anh của bài giảng trên đây của nhà sư Sangharakshita theo địa chỉ liên kết:

https://www.freebuddhistaudio.com/texts/lecturetexts/120_The_Ideal_of_Human_Enlightenment.pdf

Hoặc nghe giảng bằng tiếng Anh:

<https://www.freebuddhistaudio.com/audio/details?num=120>

Hoặc cũng có thể xem bản dịch tiếng Pháp:

http://www.centrebouddhisteparis.org/Bouddha/L_Ideal_de_l_Eveil_Humain/l_ideal_de_l_eveil_humain.html

Ngoài ra độc giả cũng có thể xem bài viết của nhà sư Jack Kornfield về sự Giác ngộ theo địa chỉ liên kết:

https://www.inquiringmind.com/article/2701_w_kornfield-enlightenments/

Bures-Sur-Yvette, 17.01.23

Hoang Phong chuyển ngữ